UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Mẫu số:73/CK-NSTP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 293 /QĐ -UBND ngày 26 tháng 01 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

ĐVT: 1000đ

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
	Tổng chi ngân sách cấp huyện (A+B)	**787.769.000**
A	***Chi cân đối ngân sách địa phương***	***787.769.000***
I	**Chi đầu tư phát triển**	**373.338.000**
1	**Nguồn vốn trong nước**	**28.774.000**
	Nguồn ngân sách tập trung	*28.774.000*
2	**Nguồn quỹ đất**	***344.564.000***
a	*Chi phí xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất*	*159.000.000*
b	*Nguồn quỹ đất 2018*	*185.564.000*
II	**Chi thường xuyên**	**406.398.316**
1	Chi quốc phòng	8.958.367
2	Chi an ninh	3.350.628
3	Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề	199.724.000
4	Chi ytế	15.073.096
5	Sự nghiệp dân số KHHGĐ	2.336.299
6	Chi sự nghiệp tài nguyên môi trường	44.600.000
7	Chi văn hoá thông tin	3.942.459
8	Chi phát thanh truyền hình	1.506.787
9	Chi thể dục thể thao	455.229
10	Chi đảm bảo xã hội	18.960.270
11	Chi sự nghiệp kinh tế	14.841.308
12	Chi quản lý hành chính	85.482.687
13	Chi khác ngân sách	7.147.186
14	Kinh phí hỗ trợ xây nhà hoá (TP)	20.000
15	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để làm lương	
16	Tăng thu ngân sách để làm lương	
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.032.684**
B	***Các khoản chi theo mục tiêu***	***0***
	- Học phí	
	- Thu phí và thu khác không cân đối	
	-Thu đóng góp	
	- Chi phí xây dựng hạ tầng tạo nguồn quỹ đất	
C	***Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã***	***41.280.957***

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Mẫu số 24/CKTC -NSTP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐTHUỘC TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 293 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

ĐVT: 1000đ

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
	Tổng chi ngân sách	**787.769.000**
A	***Tổng chi cân đối***	***787.769.000***
I	**Chi đầu tư phát triển**	**373.338.000**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2	Chi khoa học, công nghệ	
II	**Chi thường xuyên**	**406.398.317**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	199.724.000
2	Chi khoa học, công nghệ	
III	**Dự phòng**	**8.032.684**
B	***Các khoản thu chi theo mục tiêu***	

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Mẫu số 72/CK -NSTP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 293 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**787.769.000**	**662.011.118**	**125.757.882**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**787.769.000**	**662.011.118**	**125.757.882**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**373.338.000**	**310.447.000**	**62.891.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	0		
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	*Chi khoa học công nghệ*	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	0		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	372.891.000	310.000.000	62.891.000
II	**Chi thường xuyên**	**406.398.316**	**344.764.118**	**61.634.198**
	Trong đó:	0		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	199.724.000	199.484.000	240.000
2	*Chi khoa học công nghệ*	0		
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.032.684**	**6.800.000**	**1.232.684**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**		
	(Chi theo chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	**Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ**	**0**		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**		

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Mẫu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 25 QĐ -UBND ngày 26 01 2018 của UBND thành phố Đồng Hới)

ĐVT: 1000đ

STT	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI THƯỜNG XUYÊN (THEO TỪNG LĨNH VỰC)														
		Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư XDCB			Trong đó		Tổng số	Gồm										Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ mục tiêu khác
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ		Chi quản lý hành chính	Khối đảng	Khối đoàn thể	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp dân số KHH GĐ, y tế	Sự nghiệp VHTT, TDTT, phát thanh truyền hình	Sự nghiệp giáo dục	Các tổ chức xã hội	Chi đảm bảo xã hội, trợ cấp xã hội, xã hội nghề nghiệp	Chi an ninh, quốc phòng	Các đơn vị hỗ trợ				
	Các cơ quan đơn vị của UBND Thành phố	147.647.000	147.647.000	147.647.000	0	0	0	277.278.005	17.297.838	11.289.754	4.279.910	5.657.766	15.638.299	1.262.016	197.401.238	1.589.553	15.308.000	4.313.195	420.436	0	0	0	2.120.000
I	*Chi sự nghiệp kinh tế*							*5.169.307*	*0*	*0*	*0*	*4.949.307*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*220.000*	*0*	*0*	*0*	*0*
1	*Sự nghiệp thuỷ lợi, công, nông thương*							*3.805.614*	*0*	*0*	*0*	*3.585.614*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*220.000*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Trung tâm khuyến nông							535.031				535.031											
	Phòng KT phụ cấp cán bộ thú y xã, phường							218.400				218.400											
	Ban Quản lý rừng phòng hộ							823.588				823.588											
	Ban quản lý các bãi tắm biển thành phố							939.665				939.665											
	Trung tâm phát triển cụm CN							508.698				508.698											
	Trung tâm phát triển quỹ đất							560.232				560.232											
	Hội đồng DVCI							120.000											120.000				
	Chi cục thuế thành phố							100.000											100.000				
2	*Sự nghiệp giao thông xây dựng*							1.363.693				*1.363.693*											
	- Đội quy tắc và trật tự đô thị							1.363.693				1.363.693											
II	*Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo*							*199.484.000*	*0*	*1.782.762*	*0*	*0*	*0*		*197.401.238*	*300.000*	*0*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*
	- Trung tâm bồi dưỡng chính trị							1.782.762		1.782.762													
	- Khối giáo dục							197.401.238							197.401.238								
	- Hội khuyến học							300.000								300.000							
III	*Chi sự nghiệp y tế*							*13.902.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*13.902.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng							13.902.000					13.902.000										
IV	*Sự nghiệp dân số KHHGĐ*							*1.736.299*				*0*	*1.736.299*										
	Trung tâm dân số KHH gia đình thành phố							1.736.299					1.736.299										
V	*Sự nghiệp Tài nguyên môi trường*							*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*		*0*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*
1	VP đăng ký quyền sử dụng đất							0															
VI	*Chi sự nghiệp văn hoá thông tin*							*733.459*	*0*			*708.459*											*25.000*
	1. Trung tâm văn hoá thông tin							708.459				708.459											
	6. Văn hoá TD-TT (Phòng Văn hoá)							25.000															25.000
VII	*Sự nghiệp phát thanh và truyền hình*							*1.506.787*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.506.787*	*0*		*0*	*0*					
	Đài phát thanh và truyền hình							1.506.787						1.506.787									

STT	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI THƯỜNG XUYÊN (THEO TỪNG LĨNH VỰC)															
		Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư XDCB			Trong đó		Tổng số	Gồm														
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ		Chi quản lý hành chính	Khối đảng	Khối đoàn thể	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp dân số KHHGĐ, y tế	Sự nghiệp VHTT, TDTT, phát thanh truyền hình	Sự nghiệp giáo dục	Các tổ chức xã hội	Chi đảm bảo xã hội, trợ cấp xã hội, xã hội nghề nghiệp	Chi an ninh, quốc phòng	Các đơn vị hỗ trợ	Chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 3 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ mục tiêu khác
VIII	*Sự nghiệp thể dục, thể thao*	*0*	*0*	*0*				*455.229*				*0*	*0*	*455.229*	*0*		*0*	*0*					
	Trung tâm thể dục thể thao							455.229						455.229									
IX	*Chi đảm bảo xã hội*							*15.308.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*15.308.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	1. Phòng lao động TB& XH							15.308.000	0	0	0	0	0		0		15.308.000	0					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng BTXH theo NĐ 136							12.940.000									12.940.000						
1.2	Thăm hỏi gia đình chính sách							800.000									800.000						
1.5	Chi phí chi trả đối tượng thông qua hệ thống bưu điện và in sổ quản lý đối tượng							168.000									168.000						
1.7	Mai táng phí							1.400.000									1.400.000						
X	*Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*11.818.000*	*11.818.000*	*11.818.000*				*33.569.293*	*17.297.838*	*9.506.992*	*4.279.910*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.289.553*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.195.000*
A	Chi cho Đảng	9.500.000	9.500.000	9.500.000				9.506.992		9.506.992	0	0	0	0									
I	Thành uỷ	9.500.000	9.500.000	9.500.000				9.506.992		9.506.992													
B	Chi quản lý nhà nước	2.318.000	2.318.000	2.318.000				18.492.838	17.297.838	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.195.000
1	1. Văn phòng HĐND, UBND							7.260.298	7.260.298														
2	KP kiểm soát thủ tục hành chính (Văn phòng)							10 000	10.000														
3	Phòng tài chính - kế hoạch thành phố							1.531.143	1.531 143														
4	Công tác tài chính TP (Phòng TC)							90.000	90 000														
5	Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ngành TC							200.000	200 000														
6	Phòng Tư pháp							654.955	654.955														
7	Phòng nội vụ							1.256.591	1.256.591	0	0	0	0		0		0	0		0	0	0	
8	Tuyên truyền phổ biến GDPL (Phòng tư pháp)							90.000	90 000														
9	KP rà soát hệ thống VB QPPL (phòng TP)							20 000	20 000														
10	Phòng lao động TB và XH							1.097.338	1 097 338														
11	Thi đua khen thưởng							500.000															500.000
12	Phòng Giáo dục							0															
13	Công tác thanh tra thành phố + trang cấp đồng phục thanh tra							90.000	90 000														
14	Các ban chỉ đạo							695.000															695.000
15	Phòng thanh tra							670.469	670 469														
16	Phòng QLĐT	2.318.000	2.318.000	2.318.000				903 258	903.258														
17	Phòng Tài nguyên MT							1.035.531	1 035 531														
18	Phòng VHTT							919.035	919 035														
19	Phòng Kinh tế							918.392	918 392														
20	Phòng Ytế							550.828	550 828														
C	*Hội, Đoàn thể*							*5.569.463*	*0*	*0*	*4.279.910*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.289.553*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Mặt trận							1.568.392			1.568 392												

STT	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI THƯỜNG XUYÊN (THEO TỪNG LĨNH VỰC)											Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ mục tiêu khác
		Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư XDCB			Trong đó		Tổng số	Chi quản lý hành chính	Khối đảng	Khối đoàn thể	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp dân số KHHGĐ, y tế	Sự nghiệp VHTT, TDTT, phát thanh truyền hình	Sự nghiệp giáo dục	Các tổ chức xã hội	Chi đảm bảo xã hội, trợ cấp xã hội, xã hội nghề nghiệp	Chi an ninh, quốc phòng	Các đơn vị hỗ trợ				
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ															
2	Hội Cựu chiến binh							515.846			515.846											
3	Hội phụ nữ							759.632			759.632											
4	Thành đoàn							726.954			726.954	0	0		0			0				
5	Hội Thanh niên							18.000								18.000						
6	Hội Nông dân							709.086			709.086											
7	Hội người cao tuổi							198.314								198.314						
8	Hội người mù							220.034								220.034						
9	Hội chữ thập đỏ							240.945								240.945						
10	Hội da cam							97.200								97.200						
11	Hội khuyến học							95.160								95.160						
12	Hội di sản							23.000								23.000						
13	Hội thanh niên xung phong							97.200								97.200						
14	Hội luật gia							61.500								61.500						
15	Hội cựu giáo chức							22.500								22.500						
16	Hội người tàn tật							57.000								57.000						
17	Hội đông y							97.200								97.200						
18	Hội Làm vườn							61.500								61.500						
XI	*Chi an ninh quốc phòng*	*13.194.000*	*13.194.000*	*13.194.000*				*4.313.195*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*		*0*	*4.313.195*		*0*	*0*	*0*	*0*
1	Giữ gìn ANTT & ATXH (Công an TP)							600.000										600.000					
2	Chi quốc phòng (Thành đội)	13.194.000	13.194.000	13.194.000				2.393.927										2.393.927					
4	Đại đội pháo 37 mm							1.279.268										1.279.268					
5	Hỗ trợ KP hoạt động dồn biên phòng nhật lệ							40.000										40.000					
XII	*Chi khác ngân sách*							*1.100.436*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*		*0*	*0*	*200.436*	*0*	*0*	*0*	*900.000*
2	Toà án, viện kiểm sát xét xử lưu động							110.000											110.000				
3	Phòng thống kê (XD niên giám thống kê)							44.352											44.352				
5	Kinh phí khám sức khoẻ cán bộ (Bệnh viện đa khoa)							400.000															400.000
5	Hỗ trợ công đoàn thành phố							46.084											46.084				
9	Hỗ trợ ngân hàng chính sách xã hội							500.000															500.000
XVIII	*Các đơn vị được hỗ trợ*	*122.635.000*	*122.635.000*	*122.635.000*				0															
1	UBND Phường Bắc Lý	3.596.000	3.596.000	3.596.000				0															
2	UBND Phường Bắc Nghĩa	1.350.000	1.350.000	1.350.000				0															
3	UBND Xã Nghĩa Ninh	422.000	422.000	422.000				0															
4	UBND Xã Thuận Đức	635.000	635.000	635.000				0															
5	UBND Xã Bảo Ninh	205.000	205.000	205.000				0															
6	UBND Phường Đồng Phú	644.000	644.000	644.000				0															
7	UBND Phường Nam Lý	1.050.000	1.050.000	1.050.000				0															
8	UBND Phường Phú Hải	3.635.000	3.635.000	3.635.000				0															
9	UBND Phường Đồng Sơn	1.314.000	1.314.000	1.314.000				0															
10	UBND Xã Lộc Ninh	1.475.000	1.475.000	1.475.000				0															
11	UBND Xã Đức Ninh	556.000	556.000	556.000				0															
12	UBND Xã Quang Phú	511.000	511.000	511.000																			

STT	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI THƯỜNG XUYÊN (THEO TỪNG LĨNH VỰC)														
			Trong đó: Chi đầu tư XDCB			Trong đó			Gồm													
		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Tổng số	Chi quản lý hành chính	Khối đảng	Khối đoàn thể	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp dân số KHHGĐ, y tế	Sự nghiệp VHTT, TDTT, phát thanh truyền hình	Sự nghiệp giáo dục	Các tổ chức xã hội	Chi đảm bảo xã hội, trợ cấp xã hội, xã hội nghề nghiệp	Chi an ninh, quốc phòng	Các đơn vị hỗ trợ	Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ mục tiêu khác
13	UBND phường Hải Đình	608.000	608.000	608.000																		
14	UBND Phường Đức Ninh Đông	2.130.000	2.130.000	2.130.000																		
15	UBND Phường Hải Thành																					
16	Hỗ trợ trường trung cấp Luật																					
17	UBND Thành Phố	98.469.000	98.469.000	98.469.000				0														
18	Công ty công viên cây xanh	2.386.000	2.386.000	2.386.000																		
19	Trả nợ vay KCH kênh mương	3.649.000	3.649.000	3.649.000				0														
20	Trung tâm khuyết tật thành phố																					
21	Trung tâm phát triển CCN																					

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 293 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**787.769.000**
I	**Thu ngân sách Thành phố được hưởng theo phân cấp**	**621.991.000**
-	Thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	234.855.000
-	Thu ngân sách Thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	387.136.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**165.778.000**
-	Thu bổ sung cân đối	158.004.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.774.000
III	**Thu kết dư**	-
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**787.769.000**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách Thành phố**	787.769.000
1	Chi đầu tư phát triển	373.338.000
2	Chi thường xuyên	406.398.317
3	Dự phòng ngân sách	8.032.684
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị tính: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**662.011.118**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	537.514.075
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	124.497.043
-	Thu bổ sung cân đối	*120.476.521*
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*4.020.522*
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách**	**662.011.118**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố	662.011.118
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	*37.527.479*
-	Chi bổ sung có mục tiêu	*3.753.478*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**125.757.882**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	84.476.925
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố	41.280.957
-	Thu bổ sung cân đối	*37.527.479*
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*3.753.478*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**125.757.882**

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 2493 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS Thành phố
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.076.335.000**	**621.991.000**
I	**Thu nội địa**	1.076.335.000	621.991.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	3.000.000	3.000.000
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500.000	
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	88.000.000	88.000.000
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
5	Thuế thu nhập cá nhân	26.000.000	26.000.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	97.100.000	97.100.000
8	Thu phí, lệ phí	10.800.000	10.800.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.805.000	5.805.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	89.180.000	35.672.000
12	Thu tiền sử dụng đất	742.000.000	344.564.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000.000	1.500.000
16	Thu khác ngân sách	6.800.000	5.400.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.150.000	4.150.000
II	**Thu viện trợ**		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 293 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	NỘI DUNG	NS THÀNH PHỐ	CHIA RA	
			NS CẤP THÀNH PHỐ	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
	Tổng chi ngân sách TP	**787.769.000**	**662.011.118**	**125.757.882**
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**787.769.000**	**662.011.118**	**125.757.882**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**373.338.000**	**310.447.000**	**62.891.000**
1	Nguồn vốn quỹ đất	185.564.000	122.673.000	62.891.000
2	Nguồn vốn trong nước	28.774.000	28.774.000	
3	Chi phí xây dựng hạ tầng tạo nguồn quỹ đất	159.000.000	159.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**406.398.317**	**344.764.118**	**61.634.198**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	14.841.308	14.841.308	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	199.724.000	199.484.000	240.000
3	Chi sự nghiệp y tế	15.073.096	13.902.000	1.171.096
4	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	44.600.000	44.600.000	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.942.459	3.583.459	359.000
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.506.787	1.506.787	
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	455.229	455.229	
8	Sự nghiệp dân số kế hoạch hóa gia đình	2.336.299	2.336.299	
9	Chi đảm bảo xã hội	18.960.270	16.120.000	2.840.270
10	Chi quản lý hành chính	85.482.687	34.281.293	51.201.395
11	Chi quốc phòng, an ninh địa phương	12.308.995	6.793.195	5.515.800
12	Chi khác ngân sách	7.147.186	6.840.548	306.638
13	Kinh phí hỗ trợ XD nhà văn hóa (TP)	20.000	20.000	
III	**Dự phòng Ngân sách**	**8.032.684**	**6.800.000**	**1.232.684**
B	**Chi Bổ sung cho Ngân sách xã, phường**	**41.280.957**	**0**	**41.280.957**
1	Chi bổ sung cân đối	37.527.479		37.527.479
2	Chi bổ sung có mục tiêu	3.753.478		3.753.478

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 29 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TP (A+B)	**662.011.118**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG**	**41.280.957**
1	Chi bổ sung cân đối	37.527.479
2	Chi bổ sung có mục tiêu	3.753.478
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**662.011.118**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**310.447.000**
1	Nguồn vốn trong nước (nguồn vốn NS tỉnh cấp)	28.774.000
	Trong đó: Trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương	3.649.000
2	Nguồn vượt thu quỹ đất năm 2015	
3	Nguồn vượt thu quỹ đất năm 2016	
4	Nguồn quỹ đất	122.673.000
5	Chi phí xây dựng hạ tầng tạo nguồn quỹ đất (Ghi thu ghi chi)	159.000.000
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**344.764.118**
1	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**14.841.308**
1.1	Sự nghiệp thủy lợi, công, nông, thương	13.077.615
1.1.1	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	1.922.000
1.1.2	Thủy lợi, nông nghiệp	300.000
1.1.3	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	1.200.000
1.1.4	Thực hiện các chính sách của TP	1.600.000
1.1.5	Kinh phí xây dựng các mô hình và tập huấn đào tạo chuyển giao KHKT nông nghiệp	150.000
1.1.6	Kinh phi thực hiện đề án đào tạo nghề cho du lịch	200.000
1.1.7	KP học tập kinh nghiệm	1.000.000
1.1.8	Kinh phí phòng chống bão lụt	100.000
1.1.9	Mua sắm, sửa chữa tài sản	400.000
1.1.10	Kinh phí quy hoạch	300.000
1.1.11	Lương chi cv Trung tâm khuyến nông và phụ cấp khuyến nông viên	535.031
1.1.12	Phụ cấp cán bộ thú y xã, phường	218.400
1.1.13	Ban quản lý rừng phòng hộ	823.588
1.1.14	BQL các bãi tắm biển thành phố	939.665
1.1.15	Sự nghiệp lâm nghiệp	150.000
1.1.16	Sự nghiệp khác	3.238.931
-	Lương, chi công việc phát triển cụm công nghiệp	508.698
-	Lương, chi công việc hỗ trợ Trung tâm phát triển quỹ đất	560.232
-	Sự nghiệp kinh tế khác	2.170.000
1.2	Sự nghiệp giao thông, XD	1.763.693
1.2.1	Đội quy tắc đô thị	1.363.693
1.2.2	Các hoạt động tuyên truyền và chỉnh trang đô thị	400.000
2	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**	**199.484.000**
	Trong đó: - Kinh phí Thi đua khen thưởng	2.500.000
	- Kinh phí đào tạo bồi dưỡng các lớp trung tâm chính trị	984.130
	- Trung tâm hướng nghiệp và dạy nghề	3.335.369

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
3	**CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**13.902.000**
4	**SỰ NGHIỆP DÂN SỐ KHHGĐ**	**2.336.299**
4.1	Trung tâm dân số -KHHGĐ Thành phố	2.336.299
5	**SỰ NGHIỆP TN MÔI TRƯỜNG**	**44.600.000**
5.1	Dịch vụ đô thị	44.500.000
-	Kinh phí dịch vụ đô thị năm nay	44.500.000
5.2	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	100.000
-	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	100.000
-	Công tác cấp giấy CNQSD đất	
6	**CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN**	**3.583.459**
6.1	Trung tâm văn hóa thông tin	708.459
6.2	Tổ chức các ngày lễ	1.500.000
6.3	Văn hóa - thể dục thể thao	25.000
6.4	Tổ chức tuần văn hóa du lịch	1.000.000
6.5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết văn minh đô thị	200.000
6.6	Đại hội thể dục thể thao	150.000
7	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	**1.506.787**
7.1	Đài phát thanh truyền hình	1.506.787
8	**SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO**	**455.229**
8.1	Trung tâm thể dục thể thao	455.229
9	**CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**16.120.000**
10	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**34.281.293**
10.1	Chi hoạt động của Cơ quan Đảng, tổ chức chính trị xã hội	9.506.992
10.1.1	Thành ủy: Chi lương + hoạt động	8.204.592
10.1.2	Thành ủy: Kinh phí thực hiện chế độ theo QĐ 07	1.302.400
10.2	Chi quản lý Nhà nước	17.697.838
10.2.1	Lương và chi hoạt động	16.029.318
10.2.2	Chi công tác cải cách hành chính	220.000
-	Kinh phí hoạt động trang WEB và Trung tâm một cửa liên thông	190.000
-	KP rà soát hệ thống văn bản QPPL và kiểm soát TTHC	30.000
10.2.3	KP thực hiện các nhiệm vụ của UBND	300.000
10.2.4	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	90.000
10.2.5	Công tác tài chính thành phố	90.000
10.2.6	Công tác thanh tra thành phố + trang cấp đồng phục thanh tra	90.000
10.2.7	Kinh phí cấp trang phục cho ban tiếp công dân	18.520
10.2.8	Công tác tiếp công dân	100.000
10.2.9	Thi đua khen thưởng	500.000
10.2.10	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ	150.000
10.2.11	Chi công tác chỉ đạo điều hành CCHC (BCĐ CCHC)	10.000
10.2.12	Kinh phí giải quyết khiếu nại tố cáo	100.000
10.3	Hỗ trợ hội đoàn thể	5.869.463
10.3.1	Lương và chi hoạt động	5.569.463
10.3.2	KP đại hội các hội đoàn thể	300.000
10.4	Các ban chỉ đạo	695.000
10.5	KP thăm hỏi cán bộ thuộc diện BTV thành ủy quản lý	
10.6	Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ngành tài chính	200.000
10.7	Kinh phí trợ cấp huy hiệu Đảng	312.000
11	**CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH ĐỊA PHƯƠNG**	**6.793.195**
11.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	480.000
11.2	Chi ATGT (30% số thu)	480.000

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
11.3	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính	120.000
11.4	Chi quốc phòng	2.393:927
11.5	Đại đội pháo 37mm	1.279.268
11.6	Hỗ trợ KP hoạt động Đồn biên phòng Nhật Lệ	40.000
11.7	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ TP	2.000.000
11.8	Kinh phí diễn tập phòng chống lụt bão và TKCN TP	
12	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	**6.840.548**
12.1	Đoàn ra đoàn vào	1.200.000
12.2	Xét xử lưu động và hoạt động của đoàn hội thẩm nhân dân	110.000
12.3	Thống kê (xây dựng niêm giám thống kê)	44.352
12.4	Xây dựng các đề án	30.000
12.5	Vốn ủy thác cho Ngân hàng CSXH cho vay	500.000
12.6	KP KSK cán bộ (Bệnh viện đa khoa TP)	400.000
12.7	Hỗ trợ công đoàn thành phố (liên đoàn lao động)	46.084
12.8	Chi khác	1.602.535
12.9	Hỗ trợ các đơn vị	1.307.577
12.10	Các hoạt động đón năm mới	1.000.000
12.12	KP làm việc với các sở, ban ngành	600.000
13	**KINH PHÍ HỖ TRỢ XD NHÀ VĂN HÓA (TP)**	**20.000**
14	**TIẾT KIỆM 10%CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ LÀM LƯƠNG**	-
14.1	TIẾT KIỆM 10%CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ LÀM LƯƠNG (TP)	
14.2	TIẾT KIỆM 10%CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ LÀM LƯƠNG (xã)	
15	**TĂNG THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐỂ LÀM LƯƠNG**	
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6.800.000**
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	-

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 293 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2018 của uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp Thành phố	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Giảm trừ tăng thu dự toán 2018/2017	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**797.770.750**	**84.476.925**	**77.431.798**	**7.045.127**	**37.527.479**	**3.712.419**	**1.522.685**	**125.757.882**
1	P. Nam Lý	23.550.000	3.659.100	2.246.700	1.412.400	1.752.437	137.335	18.505	5.667.335
2	P. Bắc Lý	81.445.000	7.685.500	7.101.100	584.400	3.157.161	328.078	-14.057	11.321.764
3	P. Đồng Sơn	5.226.034	820.334	655.300	165.034	3.704.048	279.648	-434	4.928.328
4	P. Đồng Phú	183.593.000	12.273.400	11.663.500	609.900	2.203.745	355.558	284.001	14.659.462
5	P. Đồng Mỹ	1.598.000	394.300	166.800	227.500	2.807.202	199.299	98.411	3.361.358
6	P. Hải Thành	1.244.000	534.400	273.400	261.000	2.952.486	224.566	174.840	3.621.164
7	P. Phú Hải	67.855.000	3.880.600	3.618.900	261.700	2.554.360	300.095	93.680	6.706.271
8	P. Hải Đình	7.295.593	1.112.593	560.800	551.793	2.210.435	178.149	230.565	3.323.028
9	X. Đức Ninh	21.233.000	5.140.600	4.956.200	184.400	3.353.074	107.899	87.761	8.624.572
10	X. Nghĩa Ninh	8.642.000	1.778.500	1.672.400	106.100	2.895.778	176.877	-2.345	4.951.156
11	X. Lộc Ninh	34.610.000	5.181.600	4.503.200	678.400	1.213.905	303.484	121.405	6.721.104
12	X. Thuận Đức	7.118.000	2.523.800	2.338.700	185.100	1.146.809	233.490	14.960	3.967.139
13	X. Bảo Ninh	65.262.416	21.114.533	19.951.033	1.163.500		242.030	231.045	21.216.621
14	X Quang Phú	3.953.707	2.221.866	1.929.466	292.400	1.600.184	221.859	-167	4.115.523
15	P. Bắc Nghĩa	4.650.000	730.400	570.500	159.900	3.249.068	202.051	15.654	4.270.073
16	P. Đức Ninh Đông	147.695.000	15.425.400	15.223.800	201.600	2.726.787	222.001	168.861	18.302.983

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND Thành phố Đồng Hới)

ĐVT: Triệu đồng

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng (A+B):		-	**512.691**	**4.449**	**242.962**	**14.229**	**7.049**	**105.627**	**43.714**	**60.399**	-	**113.326**	**43.714**	**64.332**	**3.766**	**147.647**	
A	**NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC (I+II+III):**			**320.058**	**3.649**	**72.409**	-	-	**80.313**	**42.914**	**37.399**	-	**76.479**	**42.914**	**33.565**	-	**28.774**	
I	**Trả nợ vay NS tỉnh về KCH kênh mương**			**3.649**	**3.649**				-				-				**3.649**	Trả nợ vay của tỉnh
II	**Các dự án hoàn thành**			**20.409**	-	**20.409**	-	-	**18.294**	-	**18.294**	-	**14.460**	-	**14.460**	-	**5.949**	
1	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường TH số 2 Bắc Lý + Sân trường	2016-2018	QĐ số 4436/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	4.378		4.378			4.250		4.250		3.742		3.742		636	UBND Thành phố
2	Nhà lớp học 8 phòng Trường Mầm non Bắc Lý	2016-2018	QĐ số 4425/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	6.794		6.794			6.000		6.000		5.094		5.094		1.700	UBND Thành phố
3	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Nam Lý (cơ sở 2). Điểm trường: Nam Trần Hưng Đạo	2016-2018	QĐ số 4439/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	5.201		5.201			4.700		4.700		3.401		3.401		1.800	UBND Thành phố
4	Trồng cây xanh 2017	2017-2019	QĐ 4865/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.473		1.473			800		800		471		471		1.002	Trung tâm CVCX Đồng Hới

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Sân trường THCS Đồng Phú	2017-2018	QĐ 4772/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	869		869			850		850		252		252		617	UBND Thành phố
6	Đường từ đại đội pháo phòng không 37 ly đến đường vào nhà văn hóa xã Quang Phú	2016-2018	QĐ 4612/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	1.694		1.694			1.694		1.694		1.500		1.500		194	Ban chỉ huy quân sự thành phố
III	**Các dự án chuyển tiếp**			**296.000**	**-**	**52.000**	**-**	**-**	**62.019**	**42.914**	**19.105**	**-**	**62.019**	**42.914**	**19.105**	**-**	**19.176**	
	Các dự án trọng điểm nhóm C nguồn NS tỉnh và NS thành phố		-	**296.000**	**-**	**52.000**	**-**	**-**	**62.019**	**42.914**	**19.105**		**62.019**	**42.914**	**19.105**		**19.176**	
1	Công trình quốc phòng	2017-2019	QĐ 16/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	26.000		26.000			5.000		5.000		5.000		5.000		5.000	Ban chỉ huy quân sự thành phố
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND thành phố Đồng Hới	2017-2019	QĐ 3464/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	150.000		13.500			25.884	19.300	6.584		25.884	19.300	6.584		7.041	UBND Thành phố
3	Trụ sở làm việc Thành ủy Đồng Hới	2017-2019	QĐ 3463/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	120.000		12.500			31.135	23.614	7.521		31.135	23.614	7.521		7.135	Thành ủy Đồng Hới
B	**NGUỒN VỐN QUỸ ĐẤT (I+II+III)**			**192.633**	**800**	**170.553**	**14.229**	**7.049**	**25.314**	**800**	**23.000**	**-**	**36.847**	**800**	**30.767**	**3.766**	**118.873**	
I	**Các dự án chuyển tiếp**			**99.354**	**800**	**96.334**	**2.220**	**-**	**25.314**	**800**	**23.000**	**-**	**31.294**	**800**	**28.980**	**-**	**77.701**	
I.1	**Các dự án trọng điểm nhóm C nguồn ngân sách tỉnh và ngân sách thành phố**		-	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.524**	
1	Công trình quốc phòng	2017-2019	QĐ 16/QĐ-UBND ngày 20/3/2017														8.000	Ban chỉ huy quân sự thành phố

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND thành phố Đồng Hới	2017-2019	QĐ 3464/QĐ-UBND ngày 28/10/2016														2.159	UBND Thành phố
3	Trụ sở làm việc Thành ủy Đồng Hới	2017-2019	QĐ 3463/QĐ-UBND ngày 28/10/2016														2.365	Thành ủy Đồng Hới
I.2	**Các dự án nhóm C nguồn NSTP**		-	**99.354**	**800**	**96.334**	**2.220**	-	**25.314**	**800**	**23.000**		**31.294**	**800**	**28.980**		**65.177**	
1	Nhà hiệu bộ Trường THCS số 2 Bắc Lý	2017-2019	QĐ 4768/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.952		3.952			1.200		1.200		1.217		1.217		2.735	UBND Thành phố
2	Nhà hiệu bộ Trường THCS Đức Ninh	2017-2019	QĐ 4773/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.909		3.909			1.220		1.220		1.205		1.205		2.704	UBND Thành phố
3	Trường Mầm non trung tâm tại TDP9 phường Bắc Lý, Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	2017-2019	QĐ 4764/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.500		3.500			1.000		1.000		1.086		1.086		2.414	UBND Thành phố
4	Trường THCS Thuận Đức	2017-2019	QĐ 4771/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	9.480		9.480			2.900		2.900		2.934		2.934		3.774	UBND Thành phố
5	Nhà đa năng Trường THCS Hải Đình + Bể bơi	2017-2019	QĐ 4770/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	5.000		5.000			1.600		1.600		1.521		1.521		3.479	UBND Thành phố

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Đường nối TDP 4 và TDP 6, phường Hải Thành (các tuyến đường xung quanh phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới)	2017-2019	QĐ 4777/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.727		3.727			1.200		1.200		1.152		1.152		2.575	UBND Thành phố
7	Nâng cấp cống và đê Bàu Luồng, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới.	2017-2019	QĐ 4822/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.911		2.911			1.000		1.000		915		915		1.996	UBND Thành phố
8	Di dời trạm bơm và kênh mương nội đồng phường Phú Hải, thành phố Đồng Hới.	2017-2019	QĐ 4823/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.000		2.000			600		600		651		651		1.349	UBND Thành phố
9	HTKT cụm tiểu thủ công nghiệp xã Nghĩa Ninh (giai đoạn 2), thành phố Đồng Hới. hạng mục cấp điện, cấp nước	2017-2019	QĐ 4778/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	4.500		4.500			1.300		1.300		1.376		1.376		1.553	UBND Thành phố
10	Đường sát chợ Công Đoàn và đường vào TDP 1, phường Bắc Lý	2017-2019	QĐ 4775/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	1.553		1.553			450		450		521		521		1.032	UBND Thành phố
11	Trung tâm văn hóa phường Hải Đình	2017-2019	QĐ 4826/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.799		5.799			1.700		1.700		1.682		1.682		2.200	UBND Thành phố
12	Trung tâm văn hóa thể thao phường Đức Ninh Đông (NSTP hỗ trợ)	2017-2019	QĐ 4825/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.020	800	3.000	2.220		3.184	800	870	1.514	3.184	800	870	1.514	2.130	UBND phường Đức Ninh Đông

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Hạ tầng dọc bãi tắm Hải Thành, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới.	2017-2019	QĐ 4821/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.950		9.950			3.500		3.500		2.957		2.957		4.000	UBND Thành phố
14	Hệ thống lan can công viên Nhật Lệ, phường Đồng Mỹ-Hải Đình thành phố Đồng Hới	2017-2019	QĐ 4824/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.935		9.935			1.000		1.000		2.957		2.957		6.978	UBND Thành phố
15	Nhà lớp học dạy nghề Trung tâm giáo dục dạy nghề Đồng Hới	2017-2019	QĐ 4763/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.999		3.999			1.200		1.200		1.231		1.231		1.000	UBND Thành phố
16	Đường nội vùng TDP Trạng	2017-2019	QĐ 4776/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	2.978		2.978			900		900		864		864		2.114	UBND Thành phố
17	Đường nội vùng TDP Cồn Chùa	2017-2019	QĐ 4774/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	1.991		1.991			600		600		577		577		1.414	UBND Thành phố
18	Công viên Đồng Sơn	2017-2019	QĐ 4825/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.650		8.650			300		300		2.509		2.509		3.500	UBND Thành phố
19	Cổng chào thành phố Đồng Hới	2017-2019	QĐ 4769/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	9.500		9.500			460		460		2.755		2.755		6.745	UBND Thành phố
20	Đường vào nhà bia ghi tên các anh hùng Liệt Sỹ xã Thuận Đức	2017-2019	QĐ 4885/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000		2.000			600		600		580		580		1.420	UBND Thành phố

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
21	Trường Tiểu học Bắc Nghĩa. Hạng mục: Nhà lớp học đa chức năng	2017-2019	QĐ 4886/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000		3.000			1.500		1.500		870		870		2.130	UBND Thành phố
22	Trung tâm văn hóa thể thao phường Hải Thành	2017-2019	QĐ 4314/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	5.725		5.725			500		500		1.740		1.740		2.790	UBND Thành phố
23	Nhà hiệu bộ trường Tiểu học số 2 Nam Lý	2017-2019	QĐ 4888/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000		4.000			1.200		1.200		1.160		1.160		2.840	UBND Thành phố
24	Bãi tắm số 2 Bảo Ninh (giai đoạn 2)	2017-2019	QĐ 4889/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.744		4.744			1.500		1.500		1.450		1.450		2.306	UBND Thành phố
II	**CÁC CÔNG TRÌNH XÂY MỚI**			**93.279**	**-**	**74.219**	**12.009**	**7.049**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.553**	**-**	**1.787**	**3.766**	**41.172**	
II.1	**Các dự án nhóm C nguồn ngân sách thành phố**			**67.729**	**-**	**60.320**	**7.409**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.553**	**-**	**1.787**	**3.766**	**27.271**	
1	Vườn hoa trước bệnh viện Việt Nam - Cu Ba	2018-2019	QĐ 12/2/2017	411		411							27		27		384	UBND Thành phố
2	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ thành phố	2018-2020	Số 5262/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.346		2.346							90		90		2.256	UBND Thành phố
3	Cắm biển tên đường lần 8	2018	Số 5269/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.499		1.499							90		90		1.409	Phòng QLĐT TP

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Sửa chữa hệ thống biển tên đường, tên ngõ	2018-2020	Số 5270/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	999		999							90		90		909	Phòng QLĐT TP
5	Trồng cây xanh 2018	2018-2020	Số 5271/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.474		1.474							90		90		1.384	Trung tâm CVCX Đồng Hới
6	Nâng cấp, tu sửa đập, cống hồ Bàu Ốc, phường Bắc Nghĩa	2018	Số 5167/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	281		281							90		90		191	UBND Thành phố
7	Đường giao thông, cấp nước, đấu nối điện HTKT Nam cầu ngăn phường Phú Hải	2018-2020	Số 5266/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	755		755							90		90		665	UBND Thành phố
8	HTKT cụm công nghiệp xã Lộc Ninh	2018-2020	Số 5273/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.000		5.000							100		100		2.000	UBND Thành phố
9	Trung tâm văn hóa thể thao phường Phú Hải (NSTP hỗ trợ)	2018-2020	QĐ đchỉnh Số 4311/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	6.498		3.000	3.498						1.500			1.500	1.050	UBND phường Phú Hải
10	Nhà văn hóa trung tâm phường Nam Lý (NSTP hỗ trợ)	2018-2020	Số 5267/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	6.911		3.000	3.911						2.266			2.266	1.050	UBND phường Nam Lý
11	Đường nối đường Triệu Quang Phục với đường Phan Đình Phùng, phường Nam Lý	2018-2020	Số 5019/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	2.523		2.523							80		80		855	UBND Thành phố
12	Đường khu dân cư ngã 3 thôn Thuận Phước, xã Thuận Đức	2018-2020	Số 5264/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.415		2.415							80		80		817	UBND Thành phố

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Đường giao thông tại thôn 1 đến thôn 9 xã Nghĩa Ninh (3,7km)	2018-2020	Số 5173/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.245		3.245							80		80		1.108	UBND Thành phố
14	Tuyến đường từ ngã 3 trường lái về nhà máy điện Việt Xô	2018-2020	Số 5174/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.981		1.981							80		80		665	UBND Thành phố
15	Tuyến đường Bàu Sú đi đường Lý Nhân Tông qua trụ sở UBND phường Bắc Nghĩa	2018-2020	Số 5022/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	1.979		1.979							80		80		665	UBND Thành phố
16	Đường khu dân cư thôn Thuận Vinh	2018-2020	Số 5021/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	3.188		3.188							80		80		1.088	UBND Thành phố
17	Đường nối tổ 8 tổ 9 thôn Thuận Vinh, xã Thuận Đức	2018-2020	Số 5169/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	2.708		2.708							80		80		920	UBND Thành phố
18	Trung tâm văn hóa thể thao phường Bắc Nghĩa	2018-2020	Số 5260/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.952		5.952							80		80		2.055	UBND Thành phố
19	Xây dựng nhà hiệu bộ trường mầm non Thuận Đức	2018-2020	Số 5258/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.938		3.938							80		80		1.350	UBND Thành phố
20	Nhà lớp học chức năng 2 tầng 4 phòng trường TH Hải Thành	2018-2020	Số 5261/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.275		3.275							80		80		1.118	UBND Thành phố
21	Nhà hiệu bộ trường TH số 1 Đồng Sơn	2018-2020	Số 5186/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.200		3.200							80		80		1.092	UBND Thành phố
22	Vỉa hè đường 23 tháng 8 (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Văn Cừ)	2018	Số 5265/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	990		990							80		80		910	UBND Thành phố

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
23	Tuyến đường xung quanh Trụ sở Thành ủy Đồng Hới và Trụ sở HĐND-UBND thành phố Đồng Hới	2018-2020	Số 5020/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	3.662		3.662							80		80		1.830	UBND Thành phố
24	Đường vào khu đổ phế thải xây dựng thành phố Đồng Hới	2018-2020	Số 5166/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	2.499		2.499							80		80		1.500	UBND Thành phố
II.2	**CÁC DA NSTP BỐ TRÍ THEO ĐỀ ÁN (NSTP 60% /TMĐT) (II.2.1+II.2.2+II.2.3):**		-	**25.550**	-	**13.900**	**4.600**	**7.049**	-	-	-	-	-	-	-	-	**13.901**	
II.2.1	**Các dự án XHH đường GT QMN:**		-	**13.919**	-	**8.349**	**2.858**	**2.709**	-	-	-	-	-	-	-	-	**8.350**	
1	Các trục đường vào TDP 10 và TDP 11 phường Đồng Phú	2018	Số 5172/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.075		644	290	141									644	UBND phường Đồng Phú
2	Các trục đường vào TDP 1, TDP 3, TDP 4 và TDP 5 phường Bắc Lý	2018	Số 5136/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.191		714	238	238									714	UBND phường Bắc Lý
3	Các trục đường vào TDP 8, TDP 11, TDP 13 phường Bắc Lý	2018	Số 5137/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.191		714	238	238									714	UBND phường Bắc Lý
4	Các trục đường vào TDP 12, TDP 13 và TDP 15 phường Bắc Lý	2018	Số 5134/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.191		715	238	238									715	UBND phường Bắc Lý
5	Các trục đường vào KV Phú Xá, KV Hữu Cung (thôn 8 – thôn 15), xã Lộc Ninh	2018	Số 5147/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	953		572	191	191									572	UBND xã Lộc Ninh
6	Các trục đường vào KV Lộc Đại (thôn 1 đến thôn 6), xã Lộc Ninh	2018	Số 5148/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.191		714	238	238									714	UBND xã Lộc Ninh

	Tên dự án/Linh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Các trục đường vào TDP 1, TDP 4, TDP 7, TDP 8 và TDP 9 phường Bắc Nghĩa	2018	Số 5131/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.191		715	238	238									715	UBND phường Bắc Nghĩa
8	Các trục đường vào TDP 6, TDP 10 và TDP 12 phường Bắc Nghĩa	2018	Số 5132/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.058		635	212	212									635	UBND phường Bắc Nghĩa
9	Các trục đường vào thôn Đức Sơn, Đức Môn, Diêm Sơn, xã Đức Ninh	2018	Số 5149/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	926		556	185	185									556	UBND xã Đức Ninh
10	Các trục đường vào TDP 5 và TDP 9 phường Đồng Sơn	2018	Số 5171/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.019		611	204	204									611	UBND phường Đồng Sơn
11	Các trục đường vào TDP 10 và TDP 11 phường Đồng Sơn	2018	Số 5170/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.171		703	234	234									703	UBND phường Đồng Sơn
12	Các trục đường vào thôn Thuận Phong, Thuận Ninh, Thuận Phước xã Thuận Đức	2018	Số 5135/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	1.058		635	212	212									635	UBND xã Thuận Đức
13	Các trục đường vào thôn 7, thôn 8 và thôn 9 xã Nghĩa Ninh	2018	Số 5278/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	704		422	141	141									422	UBND xã Nghĩa Ninh
II.2.2	**Các dự án XHH xây dựng vỉa hè**			**9.370**	**-**	**4.646**	**1.289**	**3.435**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.646**	
1	Vỉa hè đường Lương Thế Vinh, phường Hải Đình	2018	Số 5279/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	453		204	68	181									204	UBND phường Hải Đình
2	Vỉa hè đường Quang Trung (đoạn từ cầu Dài đến cầu Nhật Lệ 2), phường Phú Hải	2018	Số 5280/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.666		1.200	400	1.066									1.200	UBND phường Phú Hải

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Vỉa hè đường Lưu Trọng Lư, phường Hải Đình	2018	Số 5281/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	392		176	59	157									176	UBND phường Hải Đình
4	Vỉa hè đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Hải Đình	2018	Số 5282/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	506		228	76	202									228	UBND phường Hải Đình
5	Vỉa hè đường Quang Trung (đoạn từ ngã Tư cầu Nhật Lệ 2 đến UBND phường phú Hải), phường Phú Hải	2018	Số 5283/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.078		1.385	462	1.231									1.385	UBND phường Phú Hải
6	Vỉa hè đường Lý Thường Kiệt, phường Bắc Lý	2018	Số 5133/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	2.275		1.453	225	597									1.453	UBND phường Bắc Lý
II.2.3	**Các dự án XHH điện chiếu sáng:**			**2.261**	-	905	452	905	-	-	-	-	-	-	-	-	905	
1	Các tuyến điện thuộc thôn Cửa Phú, thôn Hà Trung và thôn Hà Thôn, xã Bảo Ninh	2018	Số 5285/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	513		205	103	205									205	UBND xã Bảo Ninh
2	Các tuyến điện thuộc thôn 8, 12, 15 và thôn 16 xã Lộc Ninh	2018	Số 5286/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	152		61	30	61									61	UBND xã Lộc Ninh
3	Các tuyến điện thuộc thôn Đông Phú và thôn Tây Phú	2018	Số 5288/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	355		142	71	142									142	UBND xã Quang Phú
4	Các tuyến điện thuộc thôn Đông Phú và thôn Tây Phú	2018	Số 5289/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	204		82	41	82									82	UBND xã Quang Phú
5	Các tuyến điện thuộc thôn Bắc Phú và thôn Nam Phú	2018	Số 5290/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	369		147	74	147									147	UBND xã Quang Phú

	Tên dự án/Lĩnh vực đầu tư	Thời gian khởi công, hoàn thành dự kiến	Quyết định phê duyệt BCKTKT						Lũy kế giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018	Chủ đầu tư
			Số Quyết định/ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Nguồn thu từ Doanh nghiệp và nhân dân đóng góp		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		NS tỉnh	NS thành phố	Ngân sách xã, phường		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6 –	Các tuyến điện thuộc thôn Nam Phú và thôn Bắc Phú	2018	Số 5291/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	350		140	70	140									140	UBND xã Quang Phú
7	Tuyến điện đường Chè Lan Viên, xã Lộc Ninh	2018	Số 5292/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	319		128	64	128									128	UBND xã Lộc Ninh